

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong luật hình sự Việt Nam : Luận văn ThS. Luật: 60 38 40 / Nguyễn Kim Chi ; Nghd. : TS. Trần Quang Tiệp

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
<i>Trang phụ bìa</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
<i>Danh mục các biểu đồ</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỘI BẮT CÓC NHẪM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	5
1.1. Khái niệm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và ý nghĩa của việc quy định tội phạm này trong luật hình sự Việt Nam	5
1.2. Khái lược lịch sử hình thành và phát triển những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	9
1.2.1. Các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản thời kỳ phong kiến	9
1.2.2. Các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong thời kỳ pháp thuộc	12

1.2.3. Các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám cho đến trước khi Bộ luật Hình sự năm 1985 được ban hành	13
1.2.4. Các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản thời kỳ từ khi Bộ luật Hình sự năm 1985 được ban hành cho đến nay	19
1.3. Những quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới	23
Chương 2: NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI BẮT CÓC NHẪM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG	29
2.1. Những quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong Bộ luật Hình sự năm 1999	29
2.1.1. Những dấu hiệu pháp lý hình sự của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	29
2.1.1.1. Khách thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	30
2.1.1.2. Mặt khách quan của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	33
2.1.1.3. Mặt chủ quan của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	37
2.1.1.4. Chủ thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	40
2.1.2. Hình phạt áp dụng đối với tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	41
2.1.2.1. Khung 1	42
2.1.2.2. Khung 2	43
2.1.2.3. Khung 3	53
2.1.2.4. Khung 4	54
2.1.2.5. Hình phạt bổ sung	56
2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	57
Chương 3: NÂNG CAO HIỆU QUẢ VIỆC ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BẮT CÓC NHẪM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN	72
3.1. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	72
3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng những	78

	quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	
3.2.1.	Hoàn thiện những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	78
3.2.2.	Nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản của các cơ quan bảo vệ pháp luật	85
3.2.2.1.	Cơ quan điều tra	85
3.2.2.2.	Viện kiểm sát nhân dân	87
3.2.2.3.	Tòa án nhân dân	89
3.2.3.	Tăng cường công tác giáo dục và tuyên truyền phổ biến pháp luật về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản	91
	KẾT LUẬN	94
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	97

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày 02-01-2002, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW "Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới", tiếp theo là Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24-05-2005 "Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020", Nghị quyết số 49-NQ-TW ngày 02-6-2005 "Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020". Các nghị quyết này ra đời đã đánh dấu bước ngoặt lớn trong công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta. Công tác tư pháp có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm đã nâng lên một bước, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm vẫn còn nhiều hạn chế. Diễn biến của tình hình tội phạm nói chung, cũng như các tội phạm xâm phạm sở hữu nói riêng hết sức phức tạp và đang có xu hướng gia tăng. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản diễn ra gây nhiều bức xúc cho nhân dân, tạo dư luận không tốt cho xã hội. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, không ít các vụ án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, thủ đoạn phạm tội rất tinh vi, nạn nhân thường là các em bé còn rất nhỏ tuổi, thậm chí có những vụ án, người phạm tội còn bắt cóc chính cháu ruột nhằm yêu cầu người thân của người phạm tội đưa cho họ tiền chuộc.

Thực hiện áp dụng pháp luật cho thấy, việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản còn gặp nhiều bất cập do nhận thức và áp dụng không thống nhất các quy định của pháp luật dẫn tới làm giảm hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Bên cạnh đó, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bộc lộ những nhược điểm, chưa đáp ứng được yêu cầu của xu thế hội nhập cũng như yêu cầu đấu tranh có hiệu quả với tình trạng tội phạm nói chung và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nói riêng. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống các quy định pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, nâng cao hiệu quả

áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 liên quan đến tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là vấn đề có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Với nhận thức như trên, học viên đã lựa chọn đề tài "**Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong luật hình sự Việt Nam**" làm đề tài luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Việc nghiên cứu tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đã được đề cập trong một số công trình khoa học như: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)* của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, 1997; Luận án Tiến sĩ luật học của TS. Nguyễn Ngọc Chí, năm 2000 về "*Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*"; Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự, Phần các tội phạm*, Tập 2, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002; Luật gia Nguyễn Ngọc Điệp, *Tìm hiểu và bình luận các tội xâm phạm sở hữu trong Bộ luật Hình sự 1999*, Nxb Mũi Cà mau, 2000...

Tuy nhiên, qua nghiên cứu các công trình cho thấy, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản chỉ là một phần trong nội dung nghiên cứu của các tác giả, nên chưa phân tích sâu cả về lý luận cũng như thực tiễn hoặc có những công trình chỉ tập trung vào phần lý luận nên các tác giả chưa đưa ra các giải pháp có tính hệ thống và toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

Mục đích của luận văn

Mục đích nghiên cứu của luận văn là làm rõ một cách khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp mang tính hệ thống, hoàn thiện việc áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội phạm này.

Nhiệm vụ của luận văn

- Nghiên cứu, làm rõ lịch sử hình thành và phát triển những quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong luật hình sự Việt Nam, phân tích

các quy định của pháp luật hình sự một số nước trên thế giới về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Phân tích các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Phân tích thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Đưa ra những kiến nghị nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận văn

Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản dưới góc độ luật hình sự, trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2008.

5. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của luận văn là hệ thống các quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật; các quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về đấu tranh phòng, chống tội phạm trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền tại Việt Nam.

Cơ sở thực tiễn của luận văn là những bản án, quyết định của Tòa án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; số liệu thống kê, báo cáo tổng kết của các cơ quan bảo vệ pháp luật về tội phạm này.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn là: phương pháp phân tích, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh...

6. Điểm mới của luận văn

Đây là đề tài khoa học đầu tiên làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong luật hình sự Việt Nam. Điểm mới của luận văn gồm:

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong luật hình sự Việt Nam;

- Chỉ ra được những mâu thuẫn, bất cập của các quy định hiện hành liên quan đến tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong luật hình sự Việt Nam; chỉ ra những sai sót trong quá trình áp dụng các quy định đó và nguyên nhân của chúng; đề xuất các giải pháp khắc phục;

- Đưa ra được hệ thống các kiến nghị, nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản;

- Ngoài ra, luận văn còn là tài liệu tham khảo cho những người nghiên cứu, học tập, những người làm công tác thực tiễn liên quan đến lĩnh vực này cũng như các độc giả khác có quan tâm.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương, 7 mục.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỘI BẮT CÓC NHẪM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Trong chương này, tác giả tập trung nghiên cứu làm rõ khái niệm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và ý nghĩa của việc quy định tội phạm này trong luật hình sự Việt Nam, hệ thống hóa lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản từ thời kỳ phong kiến cho đến nay, nghiên cứu các quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản ở pháp luật hình sự một số nước trên thế giới.

1.1. Khái niệm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và ý nghĩa của việc quy định tội phạm này trong luật hình sự Việt Nam

Tuy chưa có một định nghĩa chuẩn từ phía các nhà lập pháp, nhưng trên cơ sở phân tích các khái niệm cũng như xuất phát từ thực tiễn xét xử, chúng tôi xin đưa ra khái niệm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản như sau:

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi bắt, giữ người khác làm con tin do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý nhằm buộc người muốn chuộc phải nộp cho mình tiền hoặc tài sản thì mới thả người bị bắt, giữ.

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được quy định trong Bộ luật Hình sự có những ý nghĩa to lớn sau:

Thứ nhất, góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân.

Thứ hai, tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh phòng và chống tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Thứ ba, có ý nghĩa giáo dục người dân và các tác dụng răn đe đối với người có ý định bắt cóc người khác nhằm chiếm đoạt tài sản.

Thứ tư, góp phần thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế và khu vực của Đảng và Nhà nước ta.

1.2. Khái lược lịch sử hình thành và phát triển những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Trong phần này, tác giả nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản từ năm 939 sau khi đại thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền cho đến nay thông qua các văn bản, Bộ luật cổ xưa có giá trị lịch sử. Tuy nhiên, chỉ đến năm 1985, khi Bộ luật Hình sự năm 1985 ra đời lần đầu tiên trong lịch sử luật hình sự của nước ta tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đã được ghi nhận tại một điều luật riêng - Điều 152 Bộ luật Hình sự năm 1985. Đến Bộ luật Hình sự năm 1999 hiện hành, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 134 Chương XIV Các tội xâm phạm sở hữu.

1.3. Những quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới

Nghiên cứu pháp luật hình sự một số nước trên thế giới như Liên bang Nga, Nhật Bản, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Vương quốc Thái Lan... cho

thấy tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới có những quy định khác nhau. Có nước quy định tại chương các tội xâm phạm tự do thân thể, có nước lại quy định tại chương các tội xâm phạm sở hữu; có nước quy định tội bắt cóc nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản và mục đích bắt cóc con tin trong cùng một điều luật, có nước lại tách ra; có nước quy định tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong cùng một điều luật, có nước lại quy định rải rác ở các điều luật khác nhau. Tuy nhiên, dù cách thức quy định khác nhau, nhưng có điểm tương đồng là tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đều bị xem là loại tội phạm nguy hiểm cần phải trừng phạt nghiêm khắc.

Chương 2

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TỘI BẮT CỐC NHẪM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

Trong chương này, tác giả phân tích các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và thực tiễn áp dụng, chỉ ra những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

2.1. Những quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong Bộ luật Hình sự năm 1999

2.1.1 Những dấu hiệu pháp lý hình sự của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

2.1.1.1. Khách thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đồng thời xâm phạm đến hai quan hệ xã hội: quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân.

Khách thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu, nhưng khách thể bị xâm phạm trước là quan hệ nhân thân, thông qua việc xâm phạm đến quan hệ nhân thân thì người phạm tội mới xâm phạm đến

quan hệ tài sản. Nếu không xâm phạm đến quan hệ nhân thân thì người phạm tội cũng không thể xâm phạm đến quan hệ tài sản được.

2.1.1.2. Mặt khách quan của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Mặt khách quan của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt thể hiện hành vi bắt người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản. Bắt cóc là hành vi bắt, giam giữ người khác trái pháp luật. Thông thường người phạm tội thực hiện hành vi bắt cóc người một cách lén lút rồi đem giấu đi một nơi nào đó, sau đó tìm mọi cách thông báo với người thân của người bị bắt cóc biết và yêu cầu họ phải nộp một số tiền hoặc tài sản thì mới thả người bị bắt cóc ra. Nếu không nộp tiền thì người bị bắt cóc sẽ bị nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.

Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản có cấu thành hình thức. Việc người phạm tội có đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản hay không, không có ý nghĩa về mặt định tội. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện xong hành vi bắt cóc và đe dọa để đòi tài sản, không phụ thuộc vào họ có chiếm đoạt được tài sản hay không.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý ở tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi bắt cóc và hành vi đe dọa nhằm chiếm đoạt tài sản là những hành vi kế tiếp nhau về mặt thời gian. Hành vi bắt cóc người phải có trước, sau đó mới đến hành vi đe dọa và chiếm đoạt tài sản. Còn nếu hành vi chiếm đoạt tài sản có trước, sau đó mới bắt cóc người nhằm đe dọa chủ sở hữu tài sản thì không cấu thành tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

2.1.1.3. Mặt chủ quan của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Lỗi của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là lỗi cố ý. Người phạm tội biết rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền tự do cũng như quyền sở hữu của người khác nhưng vẫn thực hiện.

Trong tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, thì mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm được tài sản. Mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộc để xác định tội danh. Nếu hành vi bắt cóc người làm con tin

lại nhằm mục đích khác, không phải là mục đích chiếm đoạt tài sản thì tùy từng trường hợp người phạm tội bị truy cứu về tội phạm tương ứng khác như tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999); tội mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 Bộ luật Hình sự năm 1999)...

Động cơ phạm tội trong tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản tuy không phải là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mức độ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Thông thường, người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản khi thực hiện hành vi phạm tội bị thúc đẩy bởi mong muốn có được lợi ích cá nhân. Do vậy, động cơ phạm tội của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản thường là tham lam, tư lợi.

2.1.1.4. Chủ thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật hình sự và bị xã hội lên án. Khi thực hiện tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản bằng hình thức đồng phạm, người phạm tội không những nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội mà còn nhận thức được hành vi của những người đồng phạm khác cũng nguy hiểm cho xã hội và có quan hệ chặt chẽ với hành vi của mình.

2.1.2. Hình phạt áp dụng đối với tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

2.1.2.1. Khung 1

Mức hình phạt từ 2 năm đến 7 năm tù sẽ áp dụng đối với người phạm tội nếu hành vi của họ thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cơ bản.

2.1.2.2. Khung 2

Tác giả phân tích nội dung các tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 gồm: a. Phạm tội có tổ chức; b. Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; c. Tái phạm nguy hiểm; d. Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản có sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác; đ. Đối với trẻ em; e. Phạm tội đối với nhiều người; g. Thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ

11% đến 30%; h. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng; i. Gây hậu quả nghiêm trọng.

2.1.2.3. Khung 3

Tác giả phân tích nội dung các tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 gồm: a. Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%; b. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng; c. Gây hậu quả rất nghiêm trọng

2.1.2.4. Khung 4

Tác giả phân tích nội dung các tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 gồm: a. Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người; b. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên; c. Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng

2.1.2.5. Hình phạt bổ sung

Khoản 5 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hình phạt bổ sung đối với người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, theo đó người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

* Về số lượng vụ án và bị cáo phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản:

Các vụ án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, từ năm 2000 đến hết tháng 12/2008 đến nay, Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý 72 vụ với 130 bị cáo, cụ thể:

- Năm 2000, số vụ án phải xét xử là 4 vụ, 13 bị cáo.
- Năm 2001, số vụ án phải xét xử là 3 vụ, 5 bị cáo.
- Năm 2002, số vụ án phải xét xử là 13 vụ, 18 bị cáo.

- Năm 2003, số vụ án phải xét xử là 5 vụ, 8 bị cáo.
- Năm 2004, số vụ án phải xét xử là 8 vụ, 9 bị cáo.
- Năm 2005, số vụ án phải xét xử là 7 vụ, 15 bị cáo.
- Năm 2006, số vụ án phải xét xử là 14 vụ, 31 bị cáo.
- Năm 2007, số vụ án phải xét xử là 11 vụ, 21 bị cáo.
- Năm 2008, số vụ án phải xét xử là 7 vụ, 10 bị cáo.

* Về hình phạt áp dụng đối với bị cáo phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản:

- Cải tạo không giam giữ: 02 bị cáo = 1,53%
- Án treo: 25 bị cáo = 19,2%
- Phạt tù 7 năm trở xuống: 58 bị cáo = 44,6%
- Phạt tù từ 7 năm đến 10 năm: 22 bị cáo = 16,9%
- Phạt tù từ 15 năm đến 20 năm: 02 bị cáo = 1,53%

* Về nhân thân bị cáo phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản:

- Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm: 6 bị cáo = 4,6%
- Nữ: 6 bị cáo = 4,6%
- Từ 18-30 tuổi: 42 bị cáo = 32,3%
- Chưa thành niên: 3 bị cáo = 2,3%
- Người nước ngoài: 5 bị cáo = 3,8%

Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đã đặt ra những vướng mắc đòi hỏi khoa học luật hình sự nghiên cứu giải quyết sau đây:

Thứ nhất, trong thực tiễn xét xử hiện vẫn còn đang có sự tranh cãi về thời gian giam giữ người bị hại. Quan điểm thứ nhất cho rằng, nếu có hành vi bắt và giam giữ con tin nhằm chiếm đoạt tài sản thì có thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, bất kể thời gian giam giữ là bao lâu. Quan điểm thứ hai cho rằng, nếu thời gian giam giữ con tin không nhiều, chẳng hạn như chỉ vài phút, thì không thể truy cứu trách nhiệm

hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được mà phải truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cưỡng đoạt tài sản.

Thứ hai, "bắt cóc" theo Từ điển tiếng Việt là hành vi bắt người một cách đột ngột và đem giấu đi. Vậy hành vi giữ người nhưng không đem giấu đi mà chỉ dùng để uy hiếp tinh thần nhằm chiếm đoạt tài sản có phải là hành vi bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản không?

Thứ ba, thực tiễn xét xử cho thấy, có những vụ án người phạm tội đã sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực làm cho người bị bắt cóc lâm vào tình trạng không thể chống cự được để bắt đi nhằm yêu cầu người thân của người bị bắt đưa tiền chuộc thì có nên truy cứu trách nhiệm hình sự hai tội là tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản không? Có ý kiến cho rằng, nên truy cứu trách nhiệm hình sự thành hai tội, vì hành vi của người phạm tội đã thỏa mãn đủ các dấu hiệu của mặt khách quan tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Ý kiến khác lại cho rằng, hành vi sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực chỉ là người phạm tội nhằm mục đích bắt cóc con tin nên nó hút vào tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Vì thế chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Nếu như ý kiến thứ hai là đúng, thì có nên coi sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực là tình tiết định khung tăng nặng không? Vì rõ ràng hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để bắt cóc là hành vi nguy hiểm hơn nhiều so với hành vi bắt cóc không dùng vũ lực hoặc không đe dọa dùng vũ lực. Nếu truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi bắt cóc có dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực như những hành vi bắt cóc không dùng vũ lực hoặc không đe dọa dùng vũ lực sẽ không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm.

Thứ tư, hiện nay pháp luật hình sự hiện hành vẫn chưa có quy định về hành vi bắt cóc người thân trong gia đình là tình tiết định khung tăng nặng, trong khi đó trên thực tế có nhiều vụ án, người phạm tội bắt cóc người thân của mình nhằm đòi tiền chuộc. Người phạm tội bắt cóc những người thân trong gia đình thì thủ đoạn thực hiện tội phạm sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc bắt cóc người ngoài. Hơn nữa, những vụ án này luôn luôn gây bức xúc

trong dư luận xã hội, làm phá hoại truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, do vậy, cần yêu cầu phải xử lý nghiêm minh. Việc pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành chưa coi đây là tình tiết định khung tăng nặng, nên cũng gây khó khăn trong việc quyết định hình phạt đối với người phạm tội.

Thứ năm, điểm d khoản 2 Điều 134 quy định "sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác" là tình tiết định khung tăng nặng. Vương mắc này sinh ở chỗ là trường hợp người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thô sơ có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tương ứng quy định tại các Điều 230, 233 Bộ luật Hình sự năm 1999 hay không?

Thứ sáu, điểm đ, khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự 1999 quy định phạm tội "đối với trẻ em" là tình tiết định khung tăng nặng. Xung quanh việc áp dụng tình tiết này, có ý kiến cho rằng chỉ áp dụng khi thực hiện hành vi phạm tội, ý thức chủ quan của người phạm tội biết rõ người bị hại là trẻ em. Nếu không biết hoặc có sự lầm tưởng về độ tuổi thì không áp dụng tình tiết này. Vì vậy, điểm đ khoản 2 Điều 134 cần sửa đổi là "phạm tội mà biết là trẻ em". Ý kiến khác lại cho rằng, phạm tội đối với trẻ em không phải là tình tiết thuộc ý thức chủ quan của người phạm tội mà là tình tiết khách quan, do đó không cần người phạm tội phải nhận thức được hoặc buộc họ phải nhận thức được đối tượng mà mình xâm phạm là trẻ em thì mới coi là tình tiết định khung tăng nặng, mà chỉ cần xác định người bị hại là trẻ em thì người phạm tội đã bị coi là phạm tội đối với trẻ em rồi.

Thiết nghĩ, trường hợp này cũng rất cần có văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để việc áp dụng pháp luật được thống nhất.

Thứ bảy, điểm h khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 134 coi việc chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; từ 500 triệu đồng trở lên là tình tiết định khung tăng nặng đối với người phạm tội. Hiện nay, vấn đề này vẫn đang có nhiều tranh cãi. Có ý kiến cho rằng, chỉ áp dụng tình tiết định khung tăng nặng khi mà người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản có giá trị nói trên, còn

khi người phạm tội vẫn chưa chiếm đoạt được tài sản có giá trị nói trên mà chỉ có ý định chiếm đoạt thì không nên áp dụng tình tiết tăng nặng đối với họ. Ý kiến khác thì cho rằng, chỉ cần người phạm tội có ý định chiếm đoạt tài sản có giá trị nói trên, không phụ thuộc vào việc họ đã lấy được tài sản hay chưa thì có thể áp dụng tình tiết định khung tăng nặng rồi bởi lẽ tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là tội cấu thành hình thức, nên hậu quả của tội phạm không có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Thiết nghĩ cần có văn bản hướng dẫn thống nhất việc áp dụng quy định này của pháp luật trong thực tiễn.

Thứ tám, đối với tình tiết phạm tội nhiều lần, cho đến nay, các cơ quan xét xử vẫn xem xét và áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự vì Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định tình tiết phạm tội nhiều lần là tình tiết định khung tăng nặng. Nên chăng coi tình tiết phạm tội nhiều lần là tình tiết định khung tăng nặng.

Chương 3

NÂNG CAO HIỆU QUẢ VIỆC ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BẮT CỐC NHẪM CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN

Chương này, tác giả đưa ra hệ thống những kiến nghị nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

3.1. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự nói chung, nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nói riêng là yêu cầu mang tính cấp thiết hiện nay. Ngoài những yêu cầu mang tính định hướng, sự cần thiết nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản còn xuất phát trên cơ sở những yêu cầu sau:

Thứ nhất, yêu cầu cải cách tư pháp, nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp.

Thứ hai, yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung, các tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nói riêng.

Thứ ba, yêu cầu phải khắc phục những yếu kém của việc áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

3.2.1. Hoàn thiện những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Trên cơ sở phân tích những quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, những vướng mắc mà thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm này đặt ra cho khoa học pháp lý hình sự phải nghiên cứu giải quyết tác giả xin đề xuất sửa đổi, bổ sung những quy định của pháp luật hình sự hiện hành về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản như sau:

Thứ nhất, hiện nay Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa có định nghĩa về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 chỉ quy định "Người nào bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm". Quy định này của pháp luật cần phải xem lại bởi lẽ từ "bắt cóc" theo nghĩa đen là bắt người một cách đột ngột và giấu đi. Nhưng trên thực tế người nào chỉ có hành vi giữ người nhằm đòi tiền chuộc thì cũng có thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Vì lẽ đó, có thể sửa đổi khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự theo hướng sau:

Người nào bắt, giữ người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Thứ hai, nghiên cứu 50 bản án hình sự sơ thẩm, tác giả thấy có đến 13 bản án mà người phạm tội bắt cóc chính người thân của mình nhằm đòi tiền chuộc. Người phạm tội bắt cóc những người thân trong gia đình thì thủ đoạn thực hiện tội phạm sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc bắt cóc người ngoài. Hơn nữa, những vụ án này luôn gây bức xúc trong dư luận xã hội, làm phá hoại

truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, yêu cầu phải xử lý nghiêm minh. Do vậy, cần thiết phải quy định bắt cóc người thân trong gia đình là tình tiết định khung tăng nặng để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

Thứ ba, thực tiễn xét xử cho thấy có những vụ án người phạm tội đã sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực làm cho người bị bắt cóc lâm vào tình trạng không thể chống cự được để bắt đi nhằm yêu cầu người thân của người bị bắt đưa tiền chuộc. Nếu trong trường hợp này, truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội thành hai tội là tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản thì không hợp lý bởi lẽ hành vi sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực chỉ nhằm mục đích bắt cóc con tin nên nó hút vào tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Vì thế chỉ có thể truy cứu trách nhiệm hình sự tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, hành vi dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để bắt cóc là hành vi nguy hiểm hơn nhiều so với hành vi bắt cóc không dùng vũ lực hoặc không đe dọa dùng vũ lực. Nếu truy cứu trách nhiệm hình sự những hành vi bắt cóc dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực như những hành vi bắt cóc không dùng vũ lực hoặc không đe dọa dùng vũ lực sẽ không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm này. Theo quan điểm của tác giả cần thiết phải đưa tình tiết "sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực" là tình tiết định khung tăng nặng.

Thứ tư, tình tiết phạm tội nhiều lần không được quy định trực tiếp trong Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 với tính chất là tình tiết định khung tăng nặng, mà chỉ được xem xét với tính chất là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nên vẫn có thể có trường hợp, bị cáo phạm tội nhiều lần nhưng không thể áp dụng khung tăng nặng hình phạt để quyết định hình phạt.

Đây là vấn đề cần xem xét lại về kỹ thuật lập pháp hình sự, khi mà tội phạm nói chung và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nói riêng đang có chiều hướng gia tăng. Do vậy, để ngăn chặn có hiệu quả người thực hiện hành vi bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nhiều lần, cần quy định bổ sung "Phạm tội nhiều lần" là tình tiết định khung tăng nặng vào Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Bên cạnh Bộ luật Hình sự năm 1999, các văn bản hướng dẫn pháp luật cũng có vai trò to lớn trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chúng tôi xin đề nghị cơ quan có thẩm quyền khẩn trương hướng dẫn việc áp dụng Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 theo hướng như sau:

Thứ nhất, trong thực tiễn xét xử hiện vẫn còn đang có sự tranh cãi về thời gian giam giữ người bị hại. Trong khuôn khổ của luận văn này, tác giả cho rằng, cứ có hành vi giam, giữ, không phụ thuộc bao lâu, thì có thể truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, cơ quan có thẩm quyền nên có hướng dẫn như sau: *Người nào có hành vi bắt, giữ con tin nhằm chiếm đoạt tài sản không phụ thuộc vào thời gian giam giữ bao lâu thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999.*

Thứ hai, điểm d khoản 2 Điều 134 quy định "sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác" là tình tiết định khung tăng nặng. Vương mặc này sinh ở chỗ là trường hợp người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thô sơ có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tương ứng quy định tại các Điều 230, 233 Bộ luật Hình sự năm 1999 hay không?

Theo quan điểm của tác giả là có bởi lẽ hành vi phạm tội trên đã đủ yếu tố cấu thành cả hai tội. Mặt khác, việc sử dụng tình tiết "sử dụng vũ khí" vừa là tình tiết định khung tăng nặng tại điểm d khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 vừa là tình tiết định tội theo quy định tại khoản 1 Điều 230 Bộ luật Hình sự năm 1999, không vi phạm khoản 2 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Vì vậy, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này theo hướng như sau: *Người nào sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thô sơ để bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản thì tùy theo từng trường hợp cụ thể có thể truy cứu trách nhiệm hình sự cả về hai tội, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội sử dụng trái phép vũ khí quân dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 230 Bộ luật Hình sự năm 1999 hoặc tội sử dụng trái phép vũ khí thô sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 233 Bộ luật Hình sự năm 1999.*

Thứ ba, điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự 1999 quy định phạm tội "đối với trẻ em" là tình tiết định khung tăng nặng. Trường hợp này, chỉ cần xác định người bị hại là trẻ em thì người phạm tội đã bị coi là phạm tội với trẻ em, mà không cần người phạm tội nhận thức được hay không nhận thức được đối tượng mà mình xâm phạm là trẻ em. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng chỉ áp dụng điểm đ, khoản 2 Bộ luật Hình sự năm 1999 khi thực hiện hành vi phạm tội, ý thức chủ quan của người phạm tội biết rõ người bị hại là trẻ em.

Bởi vậy, cơ quan có thẩm quyền nên có hướng dẫn như sau: *Khi áp dụng tình tiết "phạm tội đối với trẻ em" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự 1999 cần lưu ý: Phạm tội đối với trẻ em không phải là tình tiết thuộc ý thức chủ quan của người phạm tội mà là tình tiết khách quan, do đó không cần người phạm tội phải nhận thức được hoặc buộc họ phải nhận thức được đối tượng mà mình xâm phạm là trẻ em thì mới coi là tình tiết định khung tăng nặng, mà chỉ cần xác định người bị hại là trẻ em thì người phạm tội đã bị coi là phạm tội đối với trẻ em rồi.*

Thứ tư, điểm h khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999 coi việc chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; từ 500 triệu đồng trở lên là tình tiết định khung tăng nặng đối với người phạm tội. Có ý kiến cho rằng, chỉ áp dụng tình tiết định khung tăng nặng nói trên khi mà người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản có giá trị nói trên, còn khi người phạm tội vẫn chưa chiếm đoạt được tài sản có giá trị nói trên mà chỉ có ý định chiếm đoạt thì không nên áp dụng tình tiết tăng nặng đối với họ. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là tội cấu thành hình thức, nên hậu quả của tội phạm không có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt. Do vậy, chỉ cần người phạm tội có ý định chiếm đoạt tài sản có giá trị nói trên, không phụ thuộc vào việc họ đã lấy được tài sản hay chưa thì có thể áp dụng tình tiết định khung tăng nặng rồi.

Vì các lẽ trên, để đảm bảo việc áp dụng pháp luật được thống nhất, chúng tôi đề nghị cơ quan có thẩm quyền có hướng dẫn như sau: *Khi áp dụng điểm h khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999*

cần lưu ý: chỉ cần chứng minh người phạm tội có ý định chiếm đoạt tài sản có giá trị nói trên, không phụ thuộc vào việc họ đã lấy được tài sản chưa thì có thể áp dụng tình tiết được quy định tại điểm h khoản 2; điểm b khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999.

3.2.2 Nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản của các cơ quan bảo vệ pháp luật

3.2.2.1 Cơ quan điều tra

Để nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra cần làm tốt một số việc sau đây:

Thứ nhất, cần nâng cao trách nhiệm trong việc tiếp nhận xử lý tin báo về hành vi bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản của quần chúng nhân dân, cơ quan, tổ chức.

Thứ hai, nâng cao năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ điều tra.

Thứ ba, cần tổ chức Hội nghị chuyên đề, tổng kết, rút kinh nghiệm về việc Cơ quan điều tra áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong thực tiễn điều tra.

Thứ tư, Cơ quan điều tra cần phối hợp chặt chẽ với Tòa án, Viện kiểm sát trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các vụ án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản để đảm bảo xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

3.2.2.2. Viện kiểm sát nhân dân

Thứ nhất, Viện kiểm sát phải kịp thời phát hiện những sơ hở của pháp luật hoặc trong việc thực hiện pháp luật của các cơ quan tư pháp trong hoạt động khởi tố, điều tra, bắt, giam, giữ, xét xử, thi hành án, giải quyết khiếu nại tố cáo trong hoạt động tư pháp để kiến nghị các cơ quan tư pháp khắc phục vi phạm.

Thứ hai, Viện kiểm sát nhân dân các cấp phải không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động, đặc biệt là nâng cao chất lượng thực hành quyền công

tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự, trong đó có các vụ án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Thứ ba, khi thực hành quyền công tố tại phiên tòa đòi hỏi Kiểm sát viên vừa thực hiện chức năng công tố, vừa kiểm sát sự tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án.

Thứ tư, Viện kiểm sát nhân dân các cấp cần tăng cường vai trò kiểm sát việc thi hành án hình sự đối với người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Thứ năm, phải nâng cao năng lực nghiệp vụ cho Kiểm sát viên, đảm bảo đủ năng lực cho việc kiểm sát điều tra các loại án phức tạp, nghiêm trọng như vậy mới khắc phục được tình trạng kiểm sát viên năng lực hạn chế làm cản trở hoạt động điều tra, xét xử.

3.2.2.3. Tòa án nhân dân

Thứ nhất, Tòa án cần đưa các vụ án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đi xét xử lưu động.

Thứ hai, Tòa án cần tăng cường hoạt động xét xử, đáp ứng yêu cầu của công tác đấu tranh chống tội phạm, tránh tình trạng để án tồn đọng giải quyết kéo dài.

Thứ ba, trong quá trình xét xử các vụ án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, Tòa án nhân dân các cấp phải bảo đảm sự công minh của pháp luật.

Thứ tư, Tòa án nhân dân Tối cao cần tổ chức Hội nghị chuyên đề hướng dẫn công tác xét xử về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Thứ năm, Tòa án cần phối hợp chặt chẽ với Công an, Viện kiểm sát làm tốt công tác thi hành án phạt tù, đảm bảo mọi bản án có hiệu lực đều được thi hành kịp thời.

3.2.3. Tăng cường công tác giáo dục và tuyên truyền phổ biến pháp luật về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

Người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản chủ yếu là vì mục đích vụ lợi, muốn có tiền một cách bất chính mà xâm phạm đến quyền nhân thân và quyền tài sản của người khác. Vì vậy, cần tuyên truyền giáo dục ý thức cộng đồng, xây dựng tinh thần cảnh giác, bảo vệ tính mạng, sức khỏe cũng như tài sản của mình, ngăn chặn mọi hành vi phạm tội.

KẾT LUẬN

1. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi bắt giữ con tin, đe dọa chủ tài sản phải giao nộp tài sản nếu không tính mạng, sức khỏe danh dự sẽ bị xâm phạm. Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm không chỉ quyền sở hữu mà còn quyền nhân thân của người khác.

Nghiên cứu lịch sử hình thành tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự của nước ta cho thấy, lần đầu tiên tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được ghi nhận riêng ở một điều luật trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc chính thức ghi nhận tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong pháp luật hình sự có ý nghĩa về mặt lập pháp to lớn, đánh dấu sự trưởng thành về kỹ thuật lập pháp hình sự, đó là bước đi tích cực nhằm xử lý nghiêm khắc loại tội phạm nguy hiểm này, góp phần bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân và ổn định tình hình kinh tế, chính trị của Việt Nam.

Pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản khác nhau. Có nước quy định tại chương các tội xâm phạm tự do thân thể, có nước lại quy định tại chương các tội xâm phạm sở hữu; có nước quy định tội bắt cóc nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản và mục đích bắt cóc con tin trong cùng một điều luật, có nước lại tách ra; có nước quy định tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong cùng một điều luật, có nước lại quy định rải rác ở các điều luật khác nhau. Tuy nhiên, dù cách thức quy định khác nhau, nhưng có điểm tương đồng là tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đều bị xem là loại tội phạm nguy hiểm cần phải trừng phạt nghiêm khắc.

2. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 1999. Khách thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu nhưng khách thể bị xâm phạm trước là quan hệ nhân thân, thông qua việc xâm phạm đến quan hệ nhân thân thì người phạm tội xâm phạm đến quan hệ tài sản. Nếu không xâm phạm đến quan hệ nhân thân thì người phạm tội cũng không thể xâm phạm đến quan hệ tài sản được. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản có cấu thành hình thức. Việc người phạm tội có

đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản hay không không có ý nghĩa về mặt định tội. Tội phạm được coi là hoàn thành khi người phạm tội đã thực hiện xong hành vi bắt cóc và đe dọa để đòi tài sản, không phụ thuộc vào họ có chiếm đoạt được tài sản hay không. Tuy nhiên, điều đáng chú ý ở tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là hành vi bắt cóc và hành vi đe dọa nhằm chiếm đoạt tài sản là những hành vi kế tiếp nhau về mặt thời gian. Hành vi bắt cóc người phải có trước, sau đó mới đến hành vi đe dọa và chiếm đoạt tài sản. Còn nếu hành vi chiếm đoạt tài sản có trước sau đó mới bắt cóc người nhằm đe dọa chủ sở hữu tài sản thì không cấu thành tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Số vụ án về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản do Tòa án nhân dân các cấp xét xử từ năm 2000 đến năm 2008 tăng giảm không đều. Tội phạm có xu hướng tăng cao vào năm 2002, sau đó giảm dần, rồi lại có xu hướng tăng dần và đạt mức cao nhất vào năm 2006. Xem xét mối tương quan giữa tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản so với tổng số tội phạm nói chung không lớn, nhưng đa số các vụ bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đang diễn biến hết sức nguy hiểm, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân.

Về số lượng người phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, năm 2006 là năm có số lượng người bị đưa ra xét xử cao nhất, tiếp đến là các năm 2007, 2002. Năm 2001 là năm có số lượng người bị đưa ra xét xử về tội phạm này thấp nhất.

Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản đã đặt ra những vướng mắc đòi hỏi khoa học luật hình sự nghiên cứu giải quyết như chưa có văn bản nào quy định về thời gian giam giữ bao nhiêu thì bị coi là phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, nếu chỉ có hành vi giữ người bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản thì có cấu thành tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản hay không? Luật hình sự hiện hành chưa quy định tình tiết dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, phạm tội nhiều lần là tình tiết định khung tăng nặng..., cũng như những tình tiết định khung hình phạt "phạm tội đối với trẻ em"... được hiểu như thế nào. Những vướng mắc

này gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng dẫn đến sự chưa thống nhất trong việc áp dụng pháp luật của các cơ quan này. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là vấn đề đặt ra cần được giải quyết hiện nay.

3. Trên cơ sở yêu cầu xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội nói chung, các hành vi phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nói riêng, yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp cũng như yêu cầu phải khắc phục những yếu kém của việc áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản mà việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự nói chung, nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản nói riêng là yêu cầu mang tính cấp thiết hiện nay.

4. Từ việc phân tích những quy định về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản trong Bộ luật Hình sự 1999 và thực tiễn áp dụng; quán triệt các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp và đấu tranh phòng, chống tội phạm, tác giả luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc áp dụng những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Đó là giải pháp hoàn thiện những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản của các cơ quan tiến hành tố tụng và giải pháp tăng cường công tác giáo dục và tuyên truyền phổ biến pháp luật, trong đó việc hoàn thiện những quy định của pháp luật hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là giải pháp có vai trò quan trọng trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân do nhân dân và vì nhân dân.